

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 và lũy kế năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: Số 94 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		366.464.949.391	366.175.032.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.669.403.589	26.493.898.846
1. Tiền	111		39.669.403.589	26.493.898.846
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		177.564.973.613	183.812.580.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	98.659.529.915	120.111.781.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	27.361.195.066	24.039.856.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	91.205.259.382	79.321.953.206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(39.661.010.750)	(39.661.010.750)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		148.651.605.945	155.486.520.507
1. Hàng tồn kho	141	V.7	148.651.605.945	155.486.520.507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		578.966.244	382.032.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	324.587.196	222.962.940
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		240.525.357	81.402.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	13.853.691	77.667.171
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		608.123.932.014	631.460.664.086
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.254.959.045	2.254.959.045
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.254.959.045	2.254.959.045
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		549.989.635.203	519.613.839.388
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	549.989.635.203	519.613.839.388
- Nguyên giá	222		867.944.498.409	864.123.307.699
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(317.954.863.206)	(344.509.468.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		526.750.000	404.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(526.750.000)	(404.750.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.222.994.619	76.958.044.149
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.222.994.619	76.958.044.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.831.616.000	4.964.352.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	4.900.000.000	4.900.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.068.384.000)	(935.648.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.824.727.147	27.669.469.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	31.803.667.753	21.946.645.998
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		426.831.634	402.244.203
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		4.594.227.760	5.320.579.303
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		974.588.881.405	997.635.696.199

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		892.314.771.968	944.054.621.260
I. Nợ ngắn hạn	310		490.930.760.655	525.149.833.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	94.704.270.167	141.987.938.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	195.323.660	195.323.660
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	10.305.917.818	8.556.928.841
4. Phải trả người lao động	314	V.16	2.198.625.309	1.381.376.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	233.611.191.847	215.369.038.386
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	27.505.647.532	19.115.254.300
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	122.400.000.000	138.395.469.567
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	9.784.322	148.503.856
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		401.384.011.313	418.904.787.689
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	120.000.000	330.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	401.264.011.313	418.574.787.689
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.274.109.437	53.581.074.939
I. Vốn chủ sở hữu	410		82.274.109.437	53.581.074.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	100.029.499.600	100.029.499.600
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	39.569.684.418	32.769.684.418
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	(220.771.244.343)	(242.070.495.391)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(250.033.366.094)	(239.746.140.345)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		29.262.121.751	(2.324.355.046)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	3.452.609.762	2.858.826.312
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		974.588.881.405	997.635.696.199

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 01 năm 2026



Phạm Hồng Trung
Người lập



Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: Số 94 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	45.725.850.073	42.237.124.390	169.403.953.594	125.653.225.113
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	87.128.821	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		45.725.850.073	42.237.124.390	169.316.824.773	125.653.225.113
4.	Giá vốn hàng bán	11	VL2	3.107.854.317	18.525.454.443	60.860.099.993	55.261.755.067
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42.617.995.756	23.711.669.947	108.456.724.780	70.391.470.046
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	86.563.739	64.982.162	110.751.862	84.806.232
7.	Chi phí tài chính	22	VL4	8.526.454.689	(12.022.121.580)	47.374.823.147	18.485.889.610
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		7.363.561.137	(12.071.897.580)	46.079.193.595	18.402.834.755
8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9.	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL5	5.346.774.331	4.281.268.709	20.944.565.843	40.935.565.956
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.831.330.475	31.517.504.980	40.248.087.652	11.054.820.712
12.	Thu nhập khác	31	VL6	7.016.743.364	55.598.838	7.019.120.666	2.210.592.070
13.	Chi phí khác	32	VL7	7.295.945.911	(4.279.262.900)	13.251.137.520	12.913.519.212
14.	Lợi nhuận khác	40		(279.202.547)	4.334.861.738	(6.232.016.854)	(10.702.927.142)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.552.127.928	35.852.366.718	34.016.070.798	351.893.570
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.208.060.218	963.272.323	4.061.303.981	2.285.824.748
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	24.587.431
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.344.067.710	34.889.094.395	29.954.766.817	(1.958.518.609)
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.991.238.126	34.750.132.700	29.262.121.751	(2.324.355.046)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		352.829.584	138.961.695	692.645.066	365.836.437
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.625	2.172	1.829	(145)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.625	2.172	1.829	(145)

Đơn vị tính: VND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 01 năm 2026



Phạm Hồng Trung
Người lập



Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

Địa chỉ: Số 94 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.016.070.798	351.893.570
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		35.073.512.672	34.954.528.912
- Các khoản dự phòng	03		132.736.000	23.693.503.668
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	94.855
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		157.808.308	(1.355.552.637)
- Chi phí lãi vay	06		46.079.193.595	18.402.834.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		115.459.321.373	76.047.303.123
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.623.014.857)	17.784.855.071
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.561.266.105	(1.571.363.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(26.859.272.249)	17.923.746.928
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.958.646.011)	(2.643.376.713)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.250.346.149)	(18.078.540.551)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.285.824.748)	(1.043.849.630)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.232.861.910	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.371.581.444)	(3.146.965.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19.095.236.070)	69.271.809.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		58.791.858.820	(28.729.226.143)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6.782.000.000	2.098.909.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.127.936	84.803.116
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		65.576.986.756	(26.545.513.937)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		108.207.351.057	25.363.867.028
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(141.513.597.000)	(66.640.530.433)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(335.641.680)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(33.306.245.943)</i>	<i>(41.612.305.085)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.175.504.743	1.113.990.272
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		26.493.898.846	25.380.003.429
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(94.855)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.669.403.589	26.493.898.846



Phạm Hồng Trung
Người lập



Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng



Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xây dựng các công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Thủy Điện Sông Đà 3 - Đak Lồ có trụ sở chính tại Số 94 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4, xã Măng Đen, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 98,97%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị

Chi nhánh Sông Đà 3.06

Chi nhánh Sông Đà 3.02

Chi nhánh Sông Đà 3.07

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội

Ban Điều hành thủy điện Pleikrong

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của toàn Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền và các chi phí khác. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền

Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiền được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị

Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm chi phí nhiên liệu, chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa nhỏ phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07
Tài sản cố định khác	03-07

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt) để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh phát sinh cùng ghi nhận doanh thu được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Tiền mặt		42.685.536	417.710.004			
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		39.626.718.053	26.076.188.842			
Cộng		39.669.403.589	26.493.898.846			
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		9.076.827.955	9.076.827.955			
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5		82.822.383	82.822.383			
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xê ca mản 1		766.317.750	10.285.354.608			
Ban điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ		2.986.947.598	2.986.947.598			
Công ty Cổ phần Sông Đà 4		1.314.302.285	1.314.302.285			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Thành phố Hà Nội)		807.428.165	807.428.165			
Công ty Cổ phần Sông Đà 6		1.599.044.445	1.599.044.445			
Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6		-	-			
Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9		152.310.091	152.310.091			
Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9		496.196.964	496.196.964			
Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9		8.985.944	349.777.000			
Các khách hàng khác		81.368.346.335	92.960.770.344			
Cộng		98.659.529.915	120.111.781.838			
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Xi măng phụ gia Phước Hòa		3.903.317.507	3.903.317.507			
Công ty Cổ phần Dầu tư TM & XD dầu khí Trung Thành		1.188.810.909	1.188.810.909			
DNTN Trường An		1.174.875.502	1.174.875.502			
Các khoản phải trả người bán khác		21.094.191.148	17.772.852.156			
Cộng		27.361.195.066	24.039.856.074			
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn						
5. Phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Công ty TNHH Dầu tư Xây dựng Thương mại		10.050.000.000	(10.050.000.000)	10.050.000.000	(10.050.000.000)	
Các khoản ký cược, ký quỹ		2.815.720.000	-	2.815.720.000	-	
Tạm ứng		48.593.105.932	(1.585.777.523)	43.904.660.121	(1.585.777.523)	
Chi nhánh Sông Đà 505		1.104.358.182	-	1.104.358.182	-	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		28.642.075.268	(4.320.430.623)	21.447.214.903	(4.320.430.623)	
Cộng		91.205.259.382	(15.956.208.146)	79.321.953.206	(15.956.208.146)	
6. Nợ xấu		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		1.599.044.445	-		1.599.044.445	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	trên 3 năm	1.599.044.445		trên 3 năm	1.599.044.445	
Các tổ chức và cá nhân khác		38.061.966.305	-		38.061.966.305	-
Phải thu tiền bán hàng	trên 3 năm	14.862.198.291		trên 3 năm	14.862.198.291	
Các khoản phải thu khác	trên 3 năm	14.370.430.623		trên 3 năm	14.370.430.623	
Tạm ứng	trên 3 năm	1.384.495.120		trên 3 năm	1.384.495.120	
Trả trước người bán	trên 3 năm	7.444.842.271		trên 3 năm	7.444.842.271	
Cộng		39.661.010.750			39.661.010.750	
7. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng mua đang đi trên đường		-	-	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu		2.819.506.223	-	3.045.628.053	-	
Công cụ, dụng cụ		222.880.636	-	234.774.891	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		145.609.219.086	-	152.206.117.563	-	
Thành phẩm		-	-	-	-	
Cộng		148.651.605.945	-	155.486.520.507	-	
8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn						
8a. Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Chi phí công cụ, dụng cụ		105.267.919	111.167.272			
Chi phí sửa chữa TSCĐ		-	-			
Khác		219.319.277	111.795.668			
Cộng		324.587.196	222.962.940			

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	331.474.309	1.127.628.473
Chi phí thuê đất dài hạn	-	-
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	-	-
Chi phí khác	31.472.193.444	20.819.017.525
Cộng	31.803.667.753	21.946.645.998

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số đầu năm	566.412.987.475	277.040.856.406	18.927.722.637	1.640.832.090	100.909.091	864.123.307.699
Mua trong năm, khác	71.962.747.917	-	-	-	-	71.962.747.917
Phân loại lại	-	-	-	(122.000.000)	-	(122.000.000)
Thanh lý, nhượng bán, khác	-	62.681.667.220	4.694.330.624	582.650.272	60.909.091	68.019.557.207
Số cuối kỳ	638.375.735.392	214.359.189.186	14.233.392.013	936.181.818	40.000.000	867.944.498.409
<i>Giá trị hao mòn</i>						
Số đầu năm	181.756.787.452	142.160.034.984	18.927.722.637	1.564.014.147	100.909.091	344.509.468.311
Khấu hao trong năm	21.198.007.198	13.873.655.473	-	1.850.001	-	35.073.512.672
Phân loại lại	-	-	-	(122.000.000)	-	(122.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	56.168.227.790	4.694.330.624	582.650.272	60.909.091	61.506.117.777
Số cuối kỳ	202.954.794.650	99.865.462.667	14.233.392.013	861.213.876	40.000.000	317.954.863.206
<i>Giá trị còn lại</i>						
Số đầu năm	384.656.200.023	134.880.821.422	-	76.817.943	-	519.613.839.388
Số cuối kỳ	435.420.940.742	114.493.726.519	-	74.967.942	-	549.989.635.203

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm máy tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	404.750.000	404.750.000	-
Phân loại lại	122.000.000	122.000.000	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	526.750.000	526.750.000	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình nhà máy thủy điện	14.154.787.491	76.889.837.021
Công trình khác	68.207.128	68.207.128
Cộng	14.222.994.619	76.958.044.149

12. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Đầu tư vào trái phiếu</i>	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ngân hàng Agribank	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	4.900.000.000	(1.068.384.000)	4.900.000.000	(935.648.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong	3.450.000.000	-	3.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	(568.384.000)	950.000.000	(435.648.000)
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sơ 3	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐắkPsi	-	-	-	-
Cộng	5.900.000.000	(1.068.384.000)	5.900.000.000	(935.648.000)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	4.346.869.189	4.346.869.189
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479
Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.181.365.401	1.181.365.401
Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291
Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	955.023.785	955.023.785
Chi nhánh 515 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	414.135.945	454.085.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thi nghiệm Xây dựng Sông Đà	451.556.993	535.019.527
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	90.357.400.978	137.641.068.917
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	11.835.645.908	14.835.645.908
Các khoản phải trả người bán khác	61.980.522.343	106.264.190.282
Cộng	94.704.270.167	141.987.938.106

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	85.000.000	85.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Sông Đà 3 - Đắk Lô	85.000.000	85.000.000
Xi nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	110.323.660	110.323.660
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		

Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Dương						
Công ty Cổ phần Thủy điện Minh Tân						
Các khách hàng khác					110.323.660	110.323.660
Cộng					195.323.660	195.323.660
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.024.444.671	-	13.936.702.985	14.437.924.042	1.523.223.614	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.396.472.292	-	4.059.747.744	2.288.201.648	4.168.018.388	
Thuế thu nhập cá nhân	2.216.242.583	63.813.480	598.480.348	291.638.258	2.459.271.193	
Thuế tài nguyên	1.736.328.300		18.006.378.946	17.948.168.357	1.794.538.889	
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		-	442.135.531	442.135.531	-	-
Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp		-	-	-		-
Thuế môn bài		-	10.000.000	10.000.000		-
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-		1.090.513.554	893.348.000	197.165.554	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	183.440.995	13.853.691	220.633.372	240.374.187	163.700.180	13.853.691
Cộng	8.556.928.841	77.667.171	38.364.592.480	36.551.790.023	10.305.917.818	13.853.691
16. Phải trả người lao động						
Tiền lương còn phải trả người lao động.						
17. Chi phí phải trả ngắn hạn						
				Số cuối kỳ		Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả				232.761.947.613		204.946.661.811
Chi phí trích trước phải trả nhà thầu phụ về chi phí xây dựng				494.781.113		9.949.432.900
Các khoản chi phí trích trước khác				354.463.121		472.943.675
Cộng				233.611.191.847		215.369.038.386
18. Phải trả ngắn hạn khác						
<i>a. Ngắn hạn</i>				Số cuối kỳ		Số đầu năm
Tổng công ty Sông Đà - CTCP - Cổ tức phải trả				27.505.647.532		19.115.254.300
Kinh phí công đoàn				100.731.124		75.968.546
Bảo hiểm xã hội				8.391.284		-
Bảo hiểm y tế				1.480.814		-
Bảo hiểm thất nghiệp				658.140		-
Cổ tức phải trả				4.051.876.402		4.051.876.402
Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội				-		-
Phải trả các đội				3.006.179.352		4.301.608.800
Tiền lương phải trả				1.160.132.801		1.870.711.047
Các khoản phải trả ngắn hạn khác				19.176.197.615		8.815.089.505
<i>b. Dài hạn</i>				120.000.000		330.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược				120.000.000		330.000.000
Cộng				27.625.647.532		19.445.254.300
19. Vay ngắn hạn						
19a. Vay ngắn hạn					Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai					49.400.000.000	50.000.000.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN Kon Tum					73.000.000.000	88.395.469.567
Vay ngắn hạn đến hạn trả Ngân hàng Bưu điện Liên Việt						-
Vay ngắn hạn đến hạn trả Ngân hàng Vietinbank Kon Tum					-	
Cộng				-	122.400.000.000	138.395.469.567
19b. Vay dài hạn					Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh					222.057.603.550	272.057.603.550
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng NN&PTNN Việt Nam - CN Kon Tum					179.206.407.763	146.517.184.139
Cộng				-	401.264.011.313	418.574.787.689
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm					148.503.856	437.023.296
Chi quỹ					(2.485.610.593)	(3.182.849.772)
Tăng quỹ					2.346.891.059	2.894.330.332
Số cuối kỳ					9.784.322	148.503.856

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(238.031.140.084)	2.886.468.555	57.648.072.489
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(2.324.355.046)	365.836.437	(1.958.518.609)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.829.024.252)	(29.421.480)	(2.858.445.732)
Khác	-	-	-	1.114.023.991	(364.057.200)	749.966.791
Số dư cuối năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(242.070.495.391)	2.858.826.312	53.581.074.939
Số dư đầu kỳ	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(242.070.495.391)	2.858.826.312	53.581.074.939
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	29.262.121.751	692.645.066	29.954.766.817
Trích quỹ	-	-	6.800.000.000	(7.950.181.072)	(12.689.631)	(1.162.870.703)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(86.171.985)	(86.171.985)
Khác	-	-	-	(12.689.631)	-	(12.689.631)
Số dư cuối kỳ	159.993.560.000	100.029.499.600	39.569.684.418	(220.771.244.343)	3.452.609.762	82.274.109.437

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
Các cổ đông khác	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp		5.236.760.041
Doanh thu điện thương phẩm	167.420.611.405	118.182.003.546
Doanh thu khác	1.896.213.368	2.234.461.526
Cộng	169.316.824.773	125.653.225.113

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp		4.769.019.957
Giá vốn điện thương phẩm	60.349.256.105	50.370.605.602
Giá vốn khác	510.843.888	122.129.508
Cộng	60.860.099.993	55.261.755.067

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	110.751.862	84.803.116
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Khác	-	3.116
Cộng	110.751.862	84.806.232

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	46.079.193.595	18.402.834.755
Dư phòng tổn thất đầu tư	132.736.000	82.960.000
Khác	1.162.893.552	94.855
Cộng	47.374.823.147	18.485.889.610

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.775.700.371	8.484.629.912
Chi phí vật liệu, bao bì	896.241.797	1.081.153.776
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	476.845.331	295.812.350
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.087.679	184.445.916

Thuế, phí và lệ phí	787.044.820	346.483.103
Dự phòng phải thu khó đòi	-	23.610.543.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.376.525.185	1.816.036.627
Các chi phí khác	6.214.120.660	5.116.460.604
Cộng	20.944.565.843	40.935.565.956

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán	6.782.000.000	2.098.909.090
Thu nhập khác	237.120.666	111.682.980
Cộng	7.019.120.666	2.210.592.070

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	10.078.768.123	828.159.169
Chi phí khác	3.172.369.397	12.085.360.043
Cộng	13.251.137.520	12.913.519.212

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng các công trình thủy điện, hạ tầng kỹ thuật ... và trong khu vực địa lý chính là lãnh thổ Việt Nam.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

5. Thông tin khác

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026



Phạm Hồng Trung
Người lập biểu



Nguyễn Văn Hình
Kế toán trưởng



Phạm Xuân Toán
Tổng Giám đốc

